

Phụ lục VI
Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025
HCMC, 28 April 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025./ *Separate financial statements for the first quarter of 2025.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025./ *Consolidate financial statements for the first quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 28/04/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2025

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2025
NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-30

146
CÔNG
S P
P D
DN
-T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Cổ Gia Thọ
Bà Cổ Cẩm Nguyệt
Ông Nguyễn Đình Tâm
Bà Trần Phương Nga
Bà Tiêu Yến Trinh
Ông Lê Trung Thành
Ông Phạm Ngọc Tuấn
Ông Cổ Trần Cơ Nguyên
Bà Cổ Trần Đình Dinh
Bà Trần Thái Như
Bà Cổ Ngân Bình
Ông Tayfun Uner
Ông Phạm Nguyên Tri

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga
Bà Tạ Hồng Diệp
Bà Vũ Thị Thanh Nga

Trưởng ban đến ngày 10 tháng 4 năm 2025
Thành viên đến ngày 10 tháng 4 năm 2025
Thành viên đến ngày 10 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.035.984.758.468	834.518.388.301
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	493.110.558.389	325.010.756.644
111	Tiền		168.010.558.389	197.010.756.644
112	Các khoản tương đương tiền		325.100.000.000	128.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	65.700.000.000	98.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.700.000.000	98.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291.053.089.860	240.367.967.190
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	253.520.450.538	201.471.394.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		659.404.451	1.082.829.727
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	36.000.000.000	36.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	1.730.319.602	2.720.676.145
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(857.084.731)	(906.933.409)
140	IV. Hàng tồn kho	8	28.170.224.908	26.670.130.882
141	Hàng tồn kho		28.786.458.184	27.286.364.158
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(616.233.276)	(616.233.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.950.885.311	143.569.533.585
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	7.202.616.343	4.045.124.622
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		150.599.361.579	135.832.971.911
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	148.907.389	3.691.437.052
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.241.402.069.053	1.211.395.579.575
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.793.456.276	2.751.456.276
216	Phải thu dài hạn khác		2.793.456.276	2.751.456.276
220	II. Tài sản cố định		17.789.141.797	18.410.770.303
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	13.715.344.902	13.925.782.316
222	- Nguyên giá		43.257.611.721	42.159.261.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.542.266.819)	(28.233.479.405)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	4.073.796.895	4.484.987.987
228	- Nguyên giá		54.820.374.315	54.820.374.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.746.577.420)	(50.335.386.328)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.218.904.607.065	1.188.904.607.065
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.210.045.715.761	1.180.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(61.826.108.696)	(61.826.108.696)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.914.863.915	1.328.745.931
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.611.274.460	1.328.745.931
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11(a)	303.589.455	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.277.386.827.521	2.045.913.967.876

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		164.163.127.310	301.129.071.409
310	I. Nợ ngắn hạn		163.261.413.310	298.624.996.213
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	113.560.280.422	215.942.737.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.546.053.704	6.492.116.844
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14(b)	5.393.739.828	2.081.256.937
314	Phải trả người lao động		4.486.447.187	4.067.592.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.583.000.631	15.731.186.742
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	557.794.711	5.063.121.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	30.134.096.827	49.246.984.827
330	II. Nợ dài hạn		901.714.000	2.504.075.196
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11(b)	-	1.598.251.196
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	901.714.000	905.824.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.113.223.700.211	1.744.784.896.467
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.113.223.700.211	1.744.784.896.467
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18;19	864.535.750.000	864.535.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		864.535.750.000	864.535.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	625.158.003.884	256.719.200.140
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		256.719.200.140	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		368.438.803.744	256.719.200.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.277.386.827.521	2.045.913.967.876



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Mã số	T.M	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	263.169.582.714	264.211.283.345
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.761.979)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22 263.165.820.735	264.211.283.345
11	Giá vốn hàng bán	23 (200.220.919.768)	(195.868.360.817)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	62.944.900.967	68.342.922.528
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 353.345.267.801	354.241.968.399
22	Chi phí tài chính	25 (229.011.938)	(59.116.244)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	25 -	(59.116.244)
25	Chi phí bán hàng	26 (20.429.609.255)	(23.849.723.969)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (20.774.522.647)	(22.909.992.462)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	374.857.024.928	375.766.058.252
31	Thu nhập khác	114.586.507	293.224.203
32	Chi phí khác	(1.630.300)	(287.568.013)
40	Lợi nhuận khác	28 112.956.207	5.656.190
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374.969.981.135	375.771.714.442
51	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành	29 (7.071.405.141)	-
52	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29 1.901.840.651	(5.331.891.499)
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN	369.800.416.645	370.439.822.943



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Mã số		Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	374.969.981.135	375.771.714.442
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.719.978.506	1.675.235.137
03	Các khoản dự phòng	(53.958.678)	82.365.823
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(353.342.499.518)	(352.776.386.445)
06	Chi phí lãi vay	-	59.116.244
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23.293.501.445	24.812.045.201
09	Thay đổi các khoản phải thu	(63.428.583.862)	(127.812.091.783)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(1.500.094.026)	7.626.308.254
11	Thay đổi các khoản phải trả	(120.118.450.044)	(650.104.667)
12	Thay đổi chi phí trả trước	(3.440.020.250)	(871.433.473)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(76.358.482)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24.776.500.901)	(26.316.557.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(189.970.147.638)	(123.288.192.928)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(43.500.000)
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(55.000.000.000)	(154.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	88.200.000.000	140.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(30.000.000.000)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	354.869.949.383	122.557.233.022
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	358.069.949.383	108.513.733.022
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(19.979.101.008)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(19.979.101.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	168.099.801.745	(34.753.560.914)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	325.010.756.644	130.268.365.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	493.110.558.389	95.514.804.297


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Con ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ số hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	95,31	95,31	94,44	94,44

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 107 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 108 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	672.626.436	897.148.449
Tiền gửi ngân hàng	167.337.931.953	196.113.608.195
Các khoản tương đương tiền(*)	325.100.000.000	128.000.000.000
	<u>493.110.558.389</u>	<u>325.010.756.644</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	<u>65.700.000.000</u>	<u>98.900.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	180.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100	150.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100
	<u>1.210.045.715.761</u>		<u>(55.355.316.696)</u>		<u>1.180.045.715.761</u>		<u>(55.355.316.696)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.800.000.000)</u>	40	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.800.000.000)</u>	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	61.347.624.045	58.822.727.198
Crayola LLC	29.072.925.972	14.462.351.836
Các khách hàng khác	85.050.165.705	74.912.877.331
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	78.049.734.816	53.273.438.362
	<u>253.520.450.538</u>	<u>201.471.394.727</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	36.000.000.000	36.000.000.000

7 PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	870.136.165	-	2.397.586.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	857.183.437	-	293.090.115	-
Kỳ quỹ	3.000.000	-	30.000.000	-
	<u>1.730.319.602</u>	<u>-</u>	<u>2.720.676.145</u>	<u>-</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	4.784.391.757	-	1.201.652.903	-
Nguyên vật liệu	2.650.555.553	-	2.255.721.201	-
Bán thành phẩm	575.430.714	(561.905.108)	561.882.574	(561.905.108)
Hàng hóa	20.776.080.160	(54.328.168)	23.267.107.480	(54.328.168)
	<u>28.786.458.184</u>	<u>(616.233.276)</u>	<u>27.286.364.158</u>	<u>(616.233.276)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(616.233.276)	(1.684.287.293)
Trích lập dự phòng	-	(248.615.725)
Hoàn nhập dự phòng	-	121.274.902
Số dư cuối kỳ	<u>(616.233.276)</u>	<u>(1.811.628.116)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.633.779.463	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	50.000.000	326.680.077
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	395.541.669	250.659.683
Khác	5.123.295.211	3.467.784.862
	<u>7.202.616.343</u>	<u>4.045.124.622</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.666.138	619.264.097
Khác	1.173.608.322	709.481.834
	<u>1.611.274.460</u>	<u>1.328.745.931</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.373.870.553	6.185.457.031
Tăng trong kỳ	10.644.220.201	5.875.726.332
Phân bổ trong kỳ	(7.204.199.951)	(5.004.292.859)
Số dư cuối kỳ	<u>8.813.890.803</u>	<u>7.056.890.504</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	42.159.261.721
Mua trong kỳ	-	-	-	1.098.350.000	-	1.098.350.000
Tại ngày cuối kỳ	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	5.775.400.087	10.182.852.189	43.257.611.721
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(1.853.761.117)	(149.408.182)	(15.686.413.929)	(3.511.196.411)	(7.032.699.766)	(28.233.479.405)
Khấu hao trong kỳ	(26.763.919)	-	(488.396.247)	(144.797.567)	(648.829.681)	(1.308.787.414)
Tại ngày cuối kỳ	(1.880.525.036)	(149.408.182)	(16.174.810.176)	(3.655.993.978)	(7.681.529.447)	(29.542.266.819)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	13.925.782.316
Tại ngày cuối kỳ	785.074.964	-	8.309.541.087	2.119.406.109	2.501.322.742	13.715.344.902

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 14.460.438.199 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 14.397.972.200 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Tại ngày cuối kỳ	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(49.968.386.328)	(367.000.000)	(50.335.386.328)
Khấu hao trong kỳ	(411.191.092)	-	(411.191.092)
Tại ngày cuối kỳ	(50.379.577.420)	(367.000.000)	(50.746.577.420)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.484.987.987	-	4.484.987.987
Tại ngày cuối kỳ	4.073.796.895	-	4.073.796.895

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 46.596.552.475 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 46.596.552.475 Đồng).

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	303.589.455	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	1.598.251.196

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.598.251.196)	6.835.490.715
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	1.901.840.651	(5.331.891.499)
Số dư cuối kỳ	303.589.455	1.503.599.216

11 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI (tiếp theo)*Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	303.589.455	485.798.137
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(2.084.049.333)
	<u>303.589.455</u>	<u>(1.598.251.196)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	11.940.403.990	11.940.403.990	6.362.932.492	6.362.932.492
Aubex Corporation	4.041.433.300	4.041.433.300	4.702.894.000	4.702.894.000
Crayola LLC	4.162.961.632	4.162.961.632	3.345.793.550	3.345.793.550
Cty TNHH Khai Lọc Đà Nẵng	3.420.642.269	3.420.642.269	1.602.123.991	1.602.123.991
Khác	7.626.511.788	7.626.511.788	7.500.570.412	7.500.570.412
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	82.368.327.443	82.368.327.443	192.428.422.770	192.428.422.770
	<u>113.560.280.422</u>	<u>113.560.280.422</u>	<u>215.942.737.215</u>	<u>215.942.737.215</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thousandshores Inc.	1.579.359.204	1.579.359.204
Ox Tools Usa	1.454.658.028	1.454.658.028
Shenzhen Thousandshores Technology	871.026.807	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd	880.377.991	-
Các khách hàng khác	760.631.674	2.587.072.805
	<u>5.546.053.704</u>	<u>6.492.116.844</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	148.907.269	120	-	148.907.389
Thuế TNDN – hiện hành	3.542.529.783	-	(3.542.529.783)	-
	<u>3.691.437.052</u>	<u>120</u>	<u>(3.542.529.783)</u>	<u>148.907.389</u>

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.204.154.595	(1.204.154.595)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	118.346.976	(118.346.976)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	-	7.071.405.141	-	(3.542.529.783)	3.528.875.358
Thuế thu nhập cá nhân	1.824.680.710	7.263.732.651	(7.477.029.488)	-	1.611.383.873
Thuế khác	256.576.227	815.472.455	(818.568.085)	-	253.480.597
	<u>2.081.256.937</u>	<u>16.473.111.818</u>	<u>(9.618.099.144)</u>	<u>(3.542.529.783)</u>	<u>5.393.739.828</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	3.139.968.000	14.088.700.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	443.032.631	646.438.299
Khác	-	996.048.443
	<u>3.583.000.631</u>	<u>15.731.186.742</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	74.560.820	62.063.320
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	94.500.000	4.396.500.000
Khác	388.733.891	604.557.751
	<u>557.794.711</u>	<u>5.063.121.071</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.453.575	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100	86.453.575	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024					
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	370.439.822.943	370.439.822.943
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.091.000.000)	(2.091.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(754.398.664)	(754.398.664)
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	522.201.342.486	1.931.675.818.813
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025					
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	369.800.416.645	369.800.416.645
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	(315.000.000)	(315.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(1.046.612.901)	(1.046.612.901)
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	625.158.003.884	2.113.223.700.211



20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	49.246.984.827	41.727.126.827
Sử dụng quỹ	(19.112.888.000)	(21.590.717.000)
Số dư cuối kỳ	<u>30.134.096.827</u>	<u>20.136.409.827</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.379.847	4.891.352
Đồng Euro ("EUR")	296.605	255.616
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.560	1.565
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	<u>15.673.589</u>	<u>11.463.367</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hóa	262.108.527.714	254.166.374.476
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.061.055.000	10.044.908.869
	<u>263.169.582.714</u>	<u>264.211.283.345</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng hóa bị trả lại	(3.761.979)	-
	<u>(3.761.979)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	262.104.765.735	254.166.374.476
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.061.055.000	10.044.908.869
	<u>263.165.820.735</u>	<u>264.211.283.345</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.159.864.768	194.679.964.994
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	127.340.823
Giá vốn của dịch vụ đã bán	1.061.055.000	1.061.055.000
	<u>200.220.919.768</u>	<u>195.868.360.817</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.147.499.518	2.596.386.445
Cổ tức được chia	350.195.000.000	350.180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.768.283	1.465.581.954
	<u>353.345.267.801</u>	<u>354.241.968.399</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	59.116.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	229.011.938	-
	<u>229.011.938</u>	<u>59.116.244</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.383.855.830	7.645.190.801
Chi phí tiếp thị	7.477.056.135	10.035.400.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.875.942	151.154.891
Chi phí khác	5.485.821.348	6.017.978.184
	<u>20.429.609.255</u>	<u>23.849.723.969</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.445.487.716	14.124.912.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.567.155.338	1.515.715.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.389.858.150	6.682.245.791
Chi phí khác	372.021.443	587.118.554
	<u>20.774.522.647</u>	<u>22.909.992.462</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	114.000.000	136.500.000
Khác	586.507	156.724.203
	<u>114.586.507</u>	<u>293.224.203</u>
Chi phí khác		
Khác	1.630.300	287.568.013
	<u>1.630.300</u>	<u>287.568.013</u>
Lợi nhuận khác	<u>112.956.207</u>	<u>5.656.190</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	374.969.981.135	375.771.714.442
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.195.000.000)	(350.180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.072.841.314	922.828.047
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(489.511.000)	144.915.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>25.358.311.449</u>	<u>26.659.457.489</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>5.071.662.290</u>	<u>5.331.891.499</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.071.662.290</u>	<u>5.331.891.499</u>
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.071.405.141	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 11)	(1.901.840.651)	5.331.891.499
	<u>5.071.662.290</u>	<u>5.331.891.499</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	18.829.343.546	21.770.103.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.719.978.506	1.675.235.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.561.266.931	22.674.597.369
Chi phí khác	387.242.919	639.780.871
	<u>41.497.831.902</u>	<u>46.759.716.431</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh
 Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu
 Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam
 FlexOffice Pte. Ltd.
 ICCO Marketing (M) SDN. BHD
 Công ty Cổ phần Clever World
 Công ty Cổ Phần Pega Holdings

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	182.902.152	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	13.973.828.380	12.436.215.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	14.649.058.029	10.462.583.601
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	3.062.771.941	2.975.923.394
	<u>31.868.560.502</u>	<u>25.874.722.395</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	76.929.486.640	108.391.759.020
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.487.786.830	1.480.941.750
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	95.872.613.361	66.147.688.750
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.136.051.980	-
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	84.059.873	46.443.000
	<u>175.509.998.684</u>	<u>176.066.832.520</u>
iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	299.592.000	508.508.839
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	386.973.000	9.161.910.030
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	374.490.000	374.490.000
	<u>1.061.055.000</u>	<u>10.044.908.869</u>
iv) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	90.000.000	112.500.000
Công ty Cổ phần Clever World	24.000.000	24.000.000
	<u>114.000.000</u>	<u>136.500.000</u>
v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	480.000.000	480.000.000
	<u>480.000.000</u>	<u>480.000.000</u>
vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	706.734.619	620.766.199
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	48.883.259.620	33.381.017.822
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	21.054.054.825	11.065.415.029
Công ty Cổ phần Clever World	110.717.808	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	7.294.967.944	8.206.239.312
	<u>78.049.734.816</u>	<u>53.273.438.362</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Clever World	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>36.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	25.045.555.703	88.587.835.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.639.069.631	2.316.512.995
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	54.368.628.757	101.278.379.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.239.037.282	243.790.501
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	76.036.070	1.904.040
	<u>82.368.327.443</u>	<u>192.428.422.770</u>

32 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	12.924.771.774	12.812.856.218
Trên 1 năm đến 5 năm	4.219.171.833	7.478.343.665
	<u>17.143.943.607</u>	<u>20.291.199.883</u>

32 CÁC CAM KẾT (Tiếp theo)

(b) Bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	400.000.000.000	460.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	310.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 296.028.391.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng 78.594.453.000 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2025;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;
- Thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, trong năm đã trích 15.000.000.000 Đồng.
- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 35%/mệnh giá;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2025;
- Thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2025.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

Số:21/2025/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất
và kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý I
năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý I năm 2025 đạt 794 tỷ đồng, giảm 14 tỷ đồng, tương đương giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (*sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số*) Quý I năm 2025 đạt 80 tỷ đồng, giảm 9 tỷ đồng, tương đương giảm 11% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I là giai đoạn thấp điểm theo chu kỳ kinh doanh của ngành văn phòng phẩm. Trong kỳ, doanh thu nội địa ghi nhận tăng trưởng nhẹ, Doanh thu xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng ngắn hạn bởi yếu tố thiên tai, mùa vụ tại thị trường chủ lực và kỳ vọng sẽ tăng trưởng trong các quý còn lại. Dù vậy, Công ty vẫn duy trì được biên lợi nhuận ròng ổn định ở mức 10%, nhờ kiểm soát tốt chi phí và tối ưu hiệu quả vận hành.

• *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý I năm 2025 đạt 263 tỷ đồng, giảm 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý I năm 2025 đạt 370 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯƠNG NGÀ



THIEN LONG GROUP CORPORATION
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FIRST QUARTER OF 2025



THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FIRST QUARTER OF 2025**

TABLE OF CONTENTS

PAGE

Corporate information	1
Separate balance sheet (Form B 01a – DN)	2-3
Separate income statement (Form B 02a – DN)	4
Separate cash flow statement (Form B 03a – DN)	5

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

**Enterprise registration
certificate**

No, 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 23rd amendment dated 09 December 2024

Board of Directors

Mr. Co Gia Tho	Chairman
Ms. Co Cam Nguyet	Member
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member
Ms. Tran Phuong Nga	Member (from 10 th April 2025)
Ms. Tieu Yen Trinh	Member (from 10 th April 2025)
Mr. Le Trung Thanh	Member (from 10 th April 2025)
Mr. Pham Ngoc Tuan	Member (from 10 th April 2025)
Mr. Co Tran Co Nguyen	Member (from 10 th April 2025)
Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10 th April 2025)
Ms. Tran Thai Nhu	Member (to 10 th April 2025)
Ms. Co Ngan Binh	Member (to 10 th April 2025)
Mr. Tayfun Uner	Member (to 10 th April 2025)
Mr. Pham Nguyen Tri	Member (to 10 th April 2025)

Board of Supervision

Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Head (to 10 th April 2025)
Ms. Ta Hong Diep	Member (to 10 th April 2025)
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member (to 10 th April 2025)

Chief Executive Officer

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Legal representative

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 31 MARCH 2025

Code	ASSETS	Closing balance VND	Opening balance VND
100	A. CURRENT ASSETS	1,035,984,758,468	834,518,388,301
110	I. Cash and cash equivalents	493,110,558,389	325,010,756,644
111	Cash	168,010,558,389	197,010,756,644
112	Cash equivalents	325,100,000,000	128,000,000,000
120	II. Short-term investments	65,700,000,000	98,900,000,000
123	Investments held to maturity	65,700,000,000	98,900,000,000
130	III. Short-term receivables	291,053,089,860	240,367,967,190
131	Short-term trade accounts receivable	253,520,450,538	201,471,394,727
132	Short-term prepayments to suppliers	659,404,451	1,082,829,727
135	Short-term lending	36,000,000,000	36,000,000,000
136	Other short-term receivables	1,730,319,602	2,720,676,145
137	Short-term allowances for doubtful debts	(857,084,731)	(906,933,409)
140	IV. Inventories	28,170,224,908	26,670,130,882
141	Inventories	28,786,458,184	27,286,364,158
149	Provision for decline in value of inventories	(616,233,276)	(616,233,276)
150	V. Other current assets	157,950,885,311	143,569,533,585
151	Short-term prepaid expenses	7,202,616,343	4,045,124,622
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	150,599,361,579	135,832,971,911
153	Tax and other receivables from the State	148,907,389	3,691,437,052
200	B. LONG-TERM ASSETS	1,241,402,069,053	1,211,395,579,575
210	I. Long-term receivables	2,793,456,276	2,751,456,276
216	Other long-term receivables	2,793,456,276	2,751,456,276
220	II. Fixed assets	17,789,141,797	18,410,770,303
221	Tangible fixed assets	13,715,344,902	13,925,782,316
222	- Historical cost	43,257,611,721	42,159,261,721
223	- Accumulated depreciation	(29,542,266,819)	(28,233,479,405)
227	Intangible fixed assets	4,073,796,895	4,484,987,987
228	- Historical cost	54,820,374,315	54,820,374,315
229	- Accumulated amortisation	(50,746,577,420)	(50,335,386,328)
250	III. Long-term investments	1,218,904,607,065	1,188,904,607,065
251	Investments in subsidiaries	1,210,045,715,761	1,180,045,715,761
252	Investments in associate	40,000,000,000	40,000,000,000
253	Investments in other entities	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	(61,826,108,696)	(61,826,108,696)
260	IV. Other long-term assets	1,914,863,915	1,328,745,931
261	Long-term prepaid expenses	1,611,274,460	1,328,745,931
262	Deferred income tax assets	303,589,455	-
270	TOTAL ASSETS	2,277,386,827,521	2,045,913,967,876

SEPARATE BALANCE SHEET

AS AT 31 MARCH 2025

(continued)

Code	RESOURCES	Closing balance VND	Opening balance VND
300	C. LIABILITIES	164,163,127,310	301,129,071,409
310	I. Short-term liabilities	163,261,413,310	298,624,996,213
311	Short-term trade accounts payable	113,560,280,422	215,942,737,215
312	Short-term advances from customers	5,546,053,704	6,492,116,844
313	Tax and other payables to the State	5,393,739,828	2,081,256,937
314	Payables to employees	4,486,447,187	4,067,592,577
315	Short-term accrued expenses	3,583,000,631	15,731,186,742
319	Other short-term payables	557,794,711	5,063,121,071
322	Bonus and welfare fund	30,134,096,827	49,246,984,827
330	II. Long-term liabilities	901,714,000	2,504,075,196
341	Deferred income tax payables	-	1,598,251,196
342	Provision for long-term liabilities	901,714,000	905,824,000
400	D. OWNERS' EQUITY	2,113,223,700,211	1,744,784,896,467
410	I. Capital and reserves	2,113,223,700,211	1,744,784,896,467
411	Owners' contributed capital	864,535,750,000	864,535,750,000
411a	- Ordinary shares with voting rights	864,535,750,000	864,535,750,000
412	Share premium	361,633,483,771	361,633,483,771
418	Investment and development fund	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	625,158,003,884	256,719,200,140
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years	256,719,200,140	-
421b	- Undistributed post-tax profit of current year	368,438,803,744	256,719,200,140
440	TOTAL RESOURCES	2,277,386,827,521	2,045,913,967,876



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
28 April 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE THREE-MONTH PRIOD ENDED 31 MARCH 2025

Code		Quarter 1 st FY2025 VND	Quarter 1 st FY2024 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	263,169,582,714	264,211,283,345
02	Less deductions	(3,761,979)	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	263,165,820,735	264,211,283,345
11	Cost of goods sold and services rendered	(200,220,919,768)	(195,868,360,817)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	62,944,900,967	68,342,922,528
21	Financial income	353,345,267,801	354,241,968,399
22	Financial expenses	(229,011,938)	(59,116,244)
	- Including: Interest expense	-	(59,116,244)
25	Selling expenses	(20,429,609,255)	(23,849,723,969)
26	General and administration expenses	(20,774,522,647)	(22,909,992,462)
30	Net operating profit	374,857,024,928	375,766,058,252
31	Other income	114,586,507	293,224,203
32	Other expenses	(1,630,300)	(287,568,013)
40	Net other income	112,956,207	5,656,190
50	Accounting profit before tax	374,969,981,135	375,771,714,442
51	Current corporate income/(expense) tax	(7,071,405,141)	-
52	Deferred Corporate income/(expense) tax	1,901,840,651	(5,331,891,499)
60	Profit after tax	369,800,416,645	370,439,822,943



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Trần Phương Nga
Chief Executive Officer
28 April 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
FOR THE THREE-MONTH PERIOD ENDED 31 MARCH 2025
 (Indirect method)

Code		Quarter 1 st FY2025 VND	Quarter 1 st FY2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	Accounting profit before tax	374,969,981,135	375,771,714,442
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	1,719,978,506	1,675,235,137
03	Provisions/(reversal of provisions)	(53,958,678)	82,365,823
05	Profits from investing activities	(353,342,499,518)	(352,776,386,445)
06	Interest expense	-	59,116,244
08	Operating profit/(loss) before changes in working capital	23,293,501,445	24,812,045,201
09	Increase in receivables	(63,428,583,862)	(127,812,091,783)
10	Decrease/(increase) in inventories	(1,500,094,026)	7,626,308,254
11	Decrease in payables	(120,118,450,044)	(650,104,667)
12	Increase in prepaid expenses	(3,440,020,250)	(871,433,473)
14	Interest paid	-	(76,358,482)
17	Other payments on operating activities	(24,776,500,901)	(26,316,557,978)
20	Net cash outflows from operating activities	(189,970,147,638)	(123,288,192,928)
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Purchases of fixed assets	-	(43,500,000)
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(55,000,000,000)	(154,000,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	88,200,000,000	140,000,000,000
25	Investments in other entities	(30,000,000,000)	-
27	Dividends and interest received	354,869,949,383	122,557,233,022
30	Net cash inflows from investing activities	358,069,949,383	108,513,733,022
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
34	Repayments of borrowings	-	(19,979,101,008)
40	Net cash outflows from financing activities	-	(19,979,101,008)
50	Net increase/(decrease) in cash	168,099,801,745	(34,753,560,914)
60	Cash at beginning of period	325,010,756,644	130,268,365,211
70	Cash at end of period	493,110,558,389	95,514,804,297



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Trần Phương Nga
Chief Executive Officer
28 April 2025

No.: 21/2025/CV-TLG

-----o0o-----

Re.: Explanation of the consolidated
business results and the parent company's
business performance for Q1 2025.

Ho Chi Minh City, 28 April 2025

To: - STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Thien Long Group Corporation (Ticker: TLG) would like to provide the following explanation regarding the changes in business performance as presented in the Consolidated Financial Statements and the Parent Company's Separate Financial Statements for Q1 2025 compared to the same period last year as follows:

• *Consolidated Business Results:*

Consolidated net revenue for Q1 2025 reached VND 794 billion, a decrease of VND 14 billion, equivalent to a 1.8% decline compared to the same period last year. Consolidated net profit after tax (after deducting minority interests) for Q1 2025 was VND 80 billion, down by VND 9 billion, or an 11% decrease compared to the same period last year.

Q1 is typically a low season in the stationery industry's business cycle. During this period, domestic revenue recorded slight growth, while export revenue declined compared to the same period last year due to short-term impacts from natural disasters and seasonality in key markets. However, it is expected to recover and grow in the upcoming quarters. Despite these challenges, the Company managed to maintain a stable net profit margin of 10%, thanks to effective cost control and optimized operational efficiency.

• *Parent Company Business Results:*

The parent company's net revenue for Q1 2025 reached VND 263 billion, a decrease of VND 1 billion compared to the same period last year. The parent company's net profit after tax for Q1 2025 reached VND 370 billion, remaining unchanged from the same period last year.

The above are the main fluctuations in the business results of the Consolidated and Parent Company's separate financial statements for Q1 2025 compared to the same period last year.

Sincerely,

ON BEHALF OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Receive:

- As above;

- Company archives.



TRAN PHUONG NGA